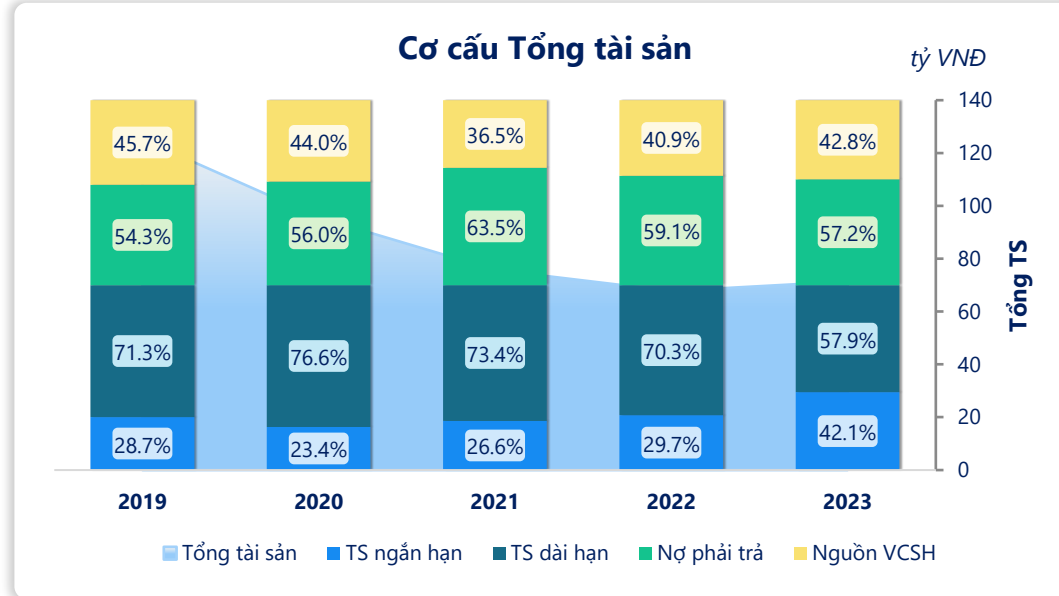
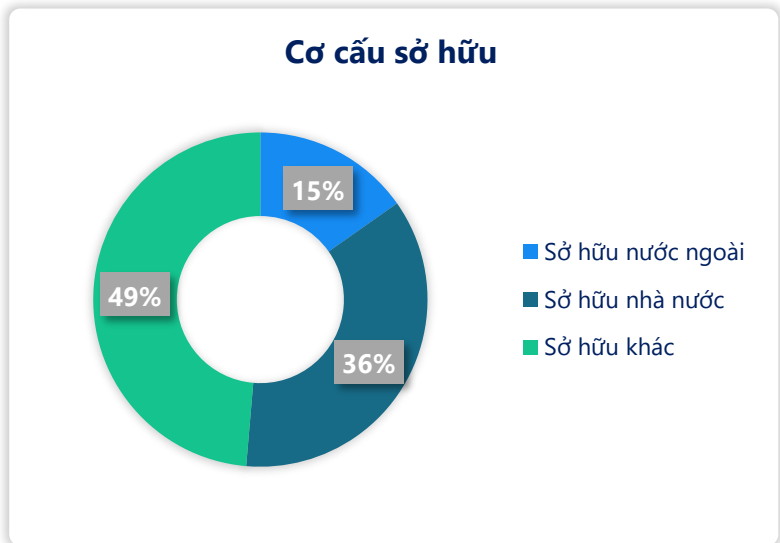


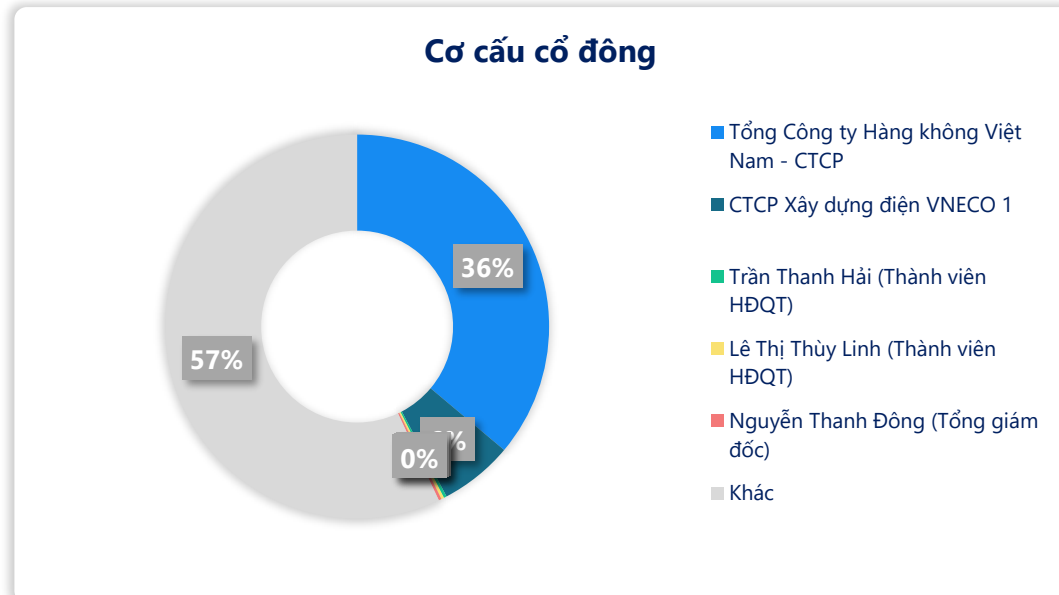
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	35,900			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,900			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,100			
SL cổ phiếu LH	4,267,683			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695			
% sở hữu nước ngoài	15.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	31			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	153			
P/E	40.9			
EPS	879			
	YTD	1T	3T	6T
MAS	-5.5%	27.8%	19.7%	5.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của MAS năm 2023 tăng trưởng 5.29% so với năm trước, đạt 71.37 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

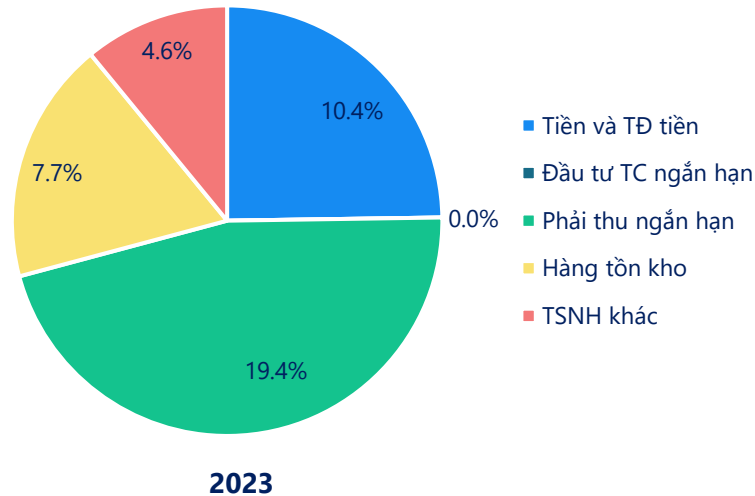
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 48.6%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 15.2%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 36.1%, lớn thứ 2 là CTCP Xây dựng điện VNECO 1 nắm giữ 6.17% và đứng thứ 3 là Trần Thanh Hải (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.24%.

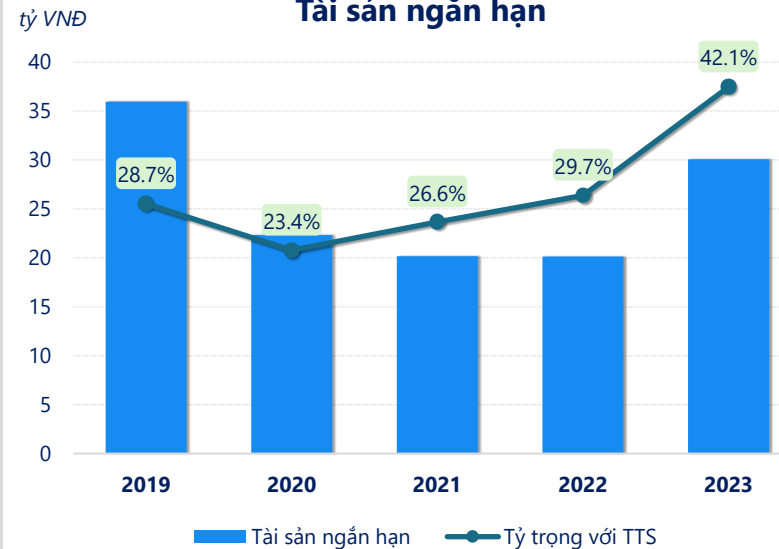
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



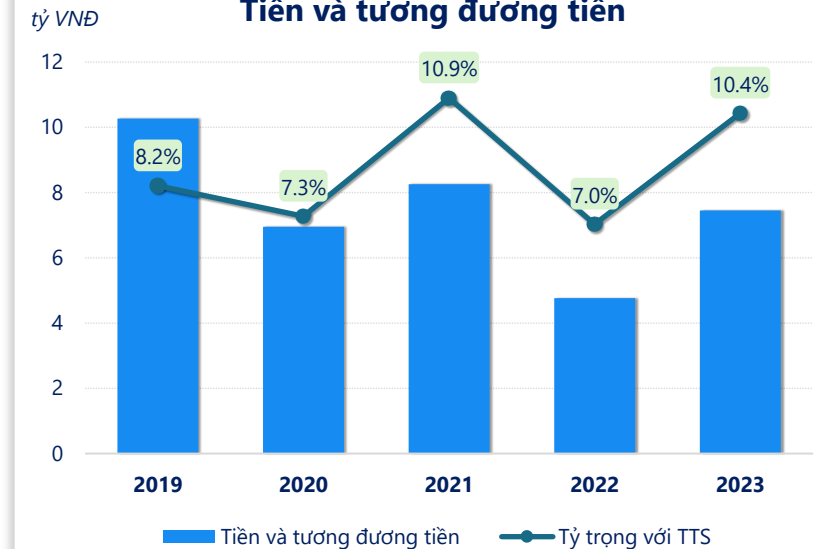
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MAS đạt 30.07 tỷ đồng, tăng trưởng 49.4% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 42.1% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 19.4%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

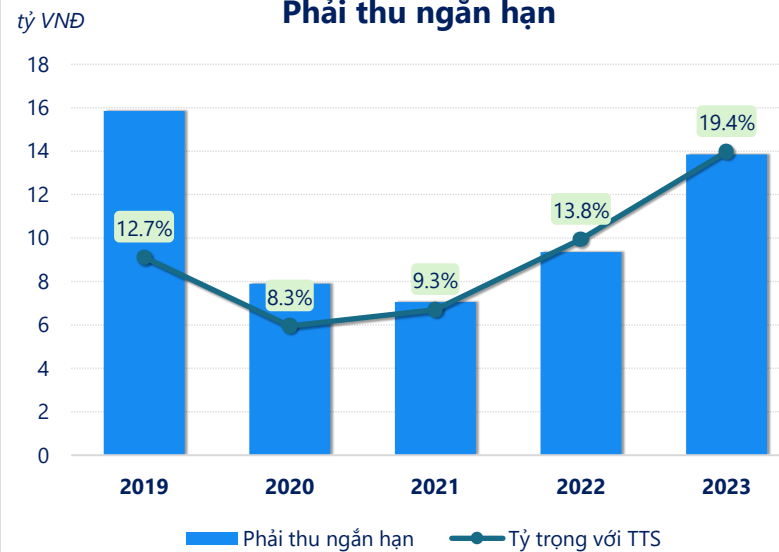
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



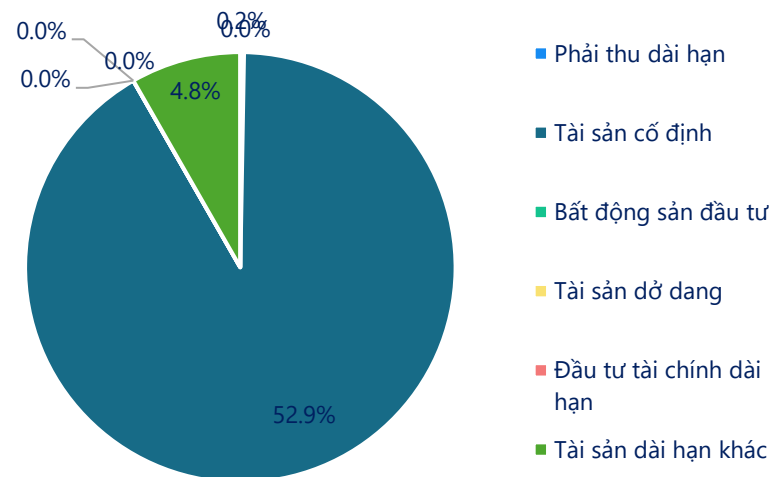
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



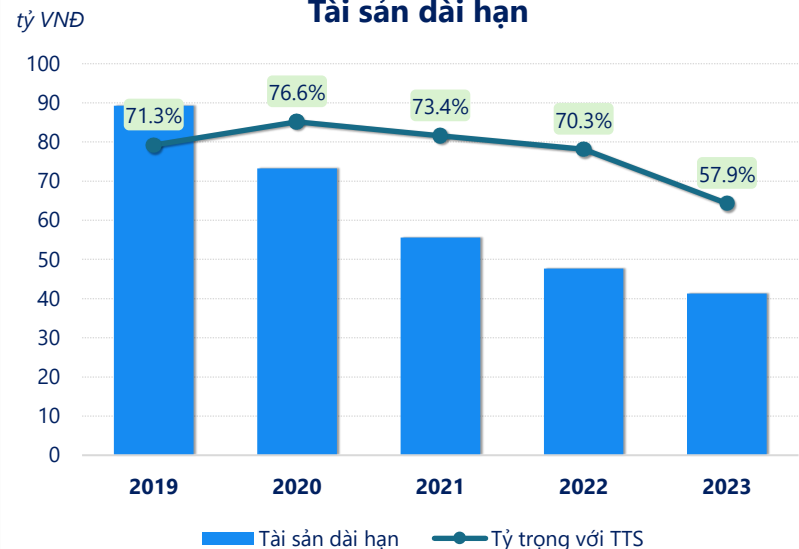
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 41.30 tỷ đồng giảm 13.4% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 57.9%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 52.9%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.79%.

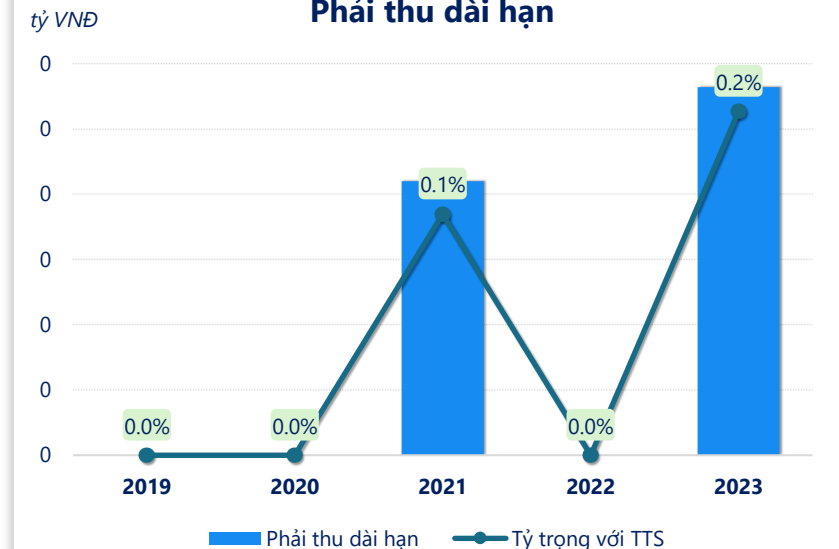
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



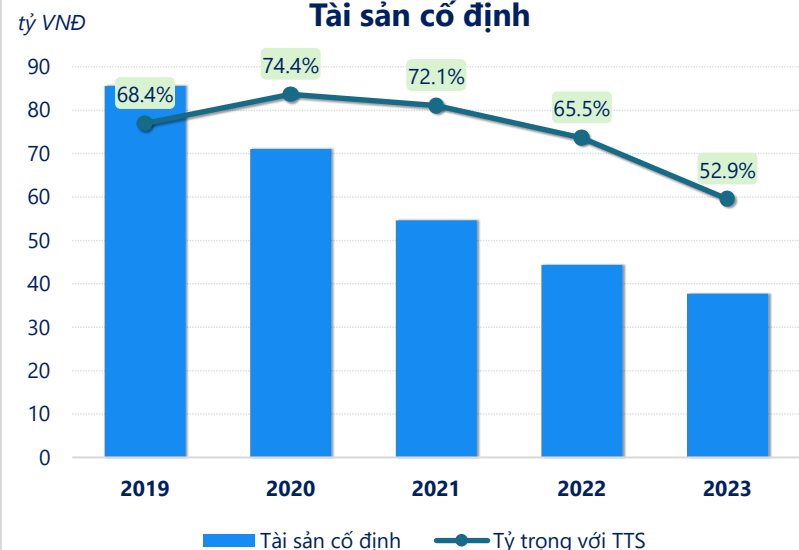
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



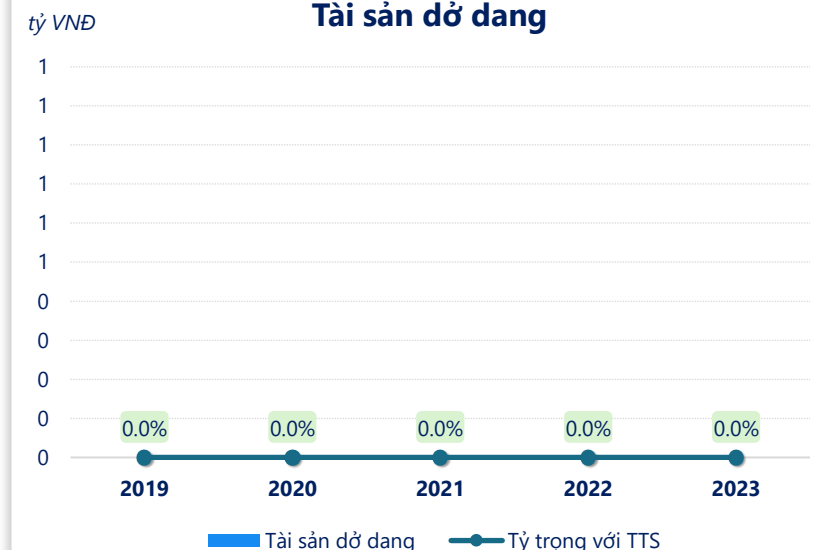
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

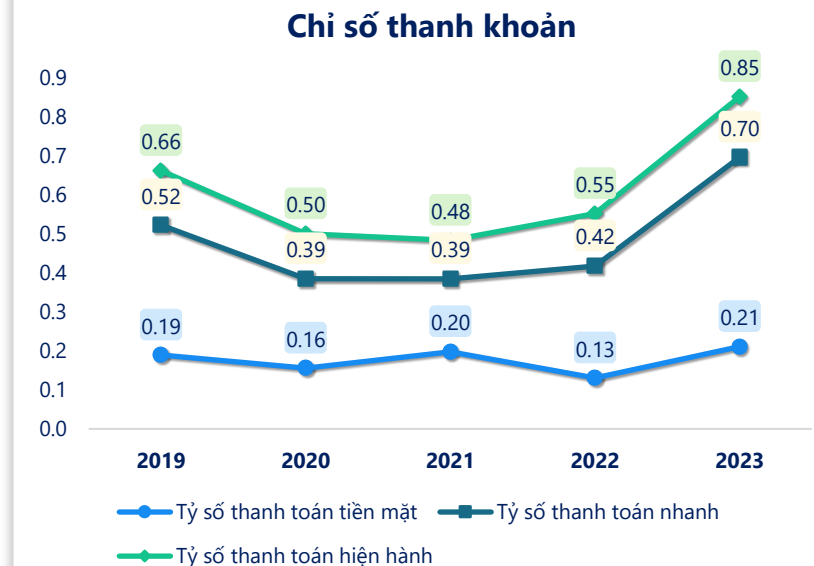
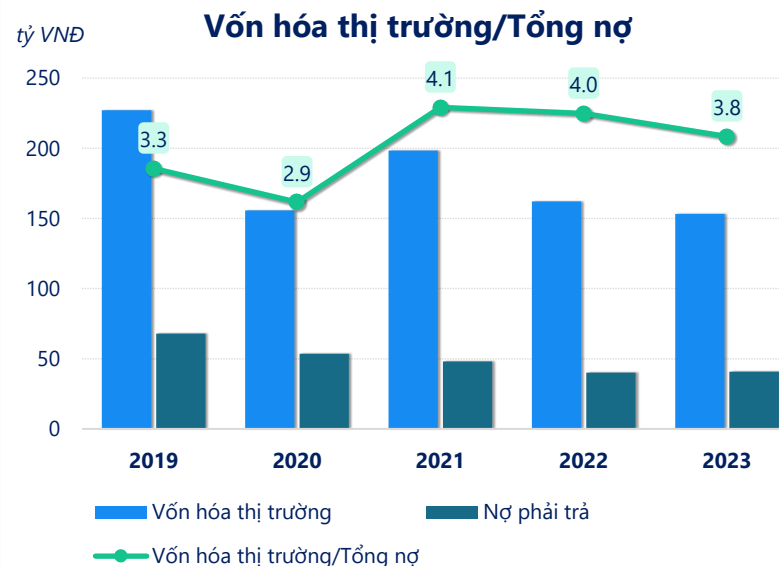
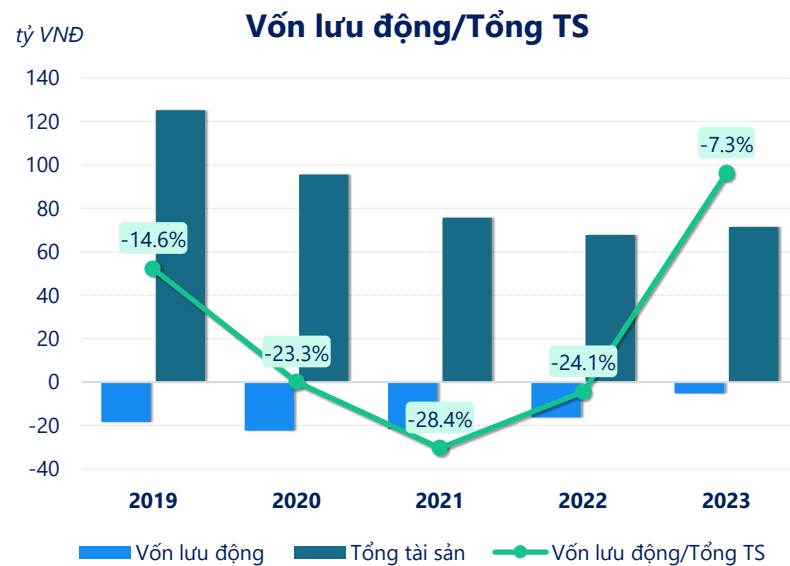
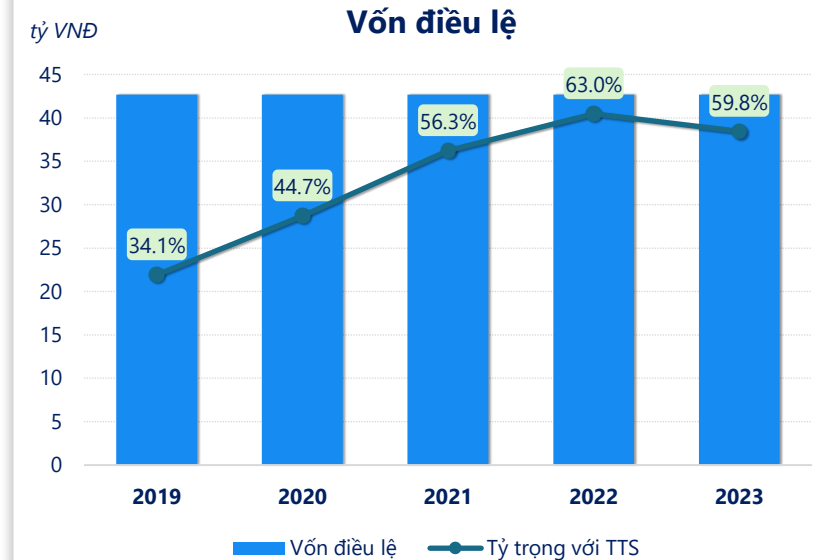
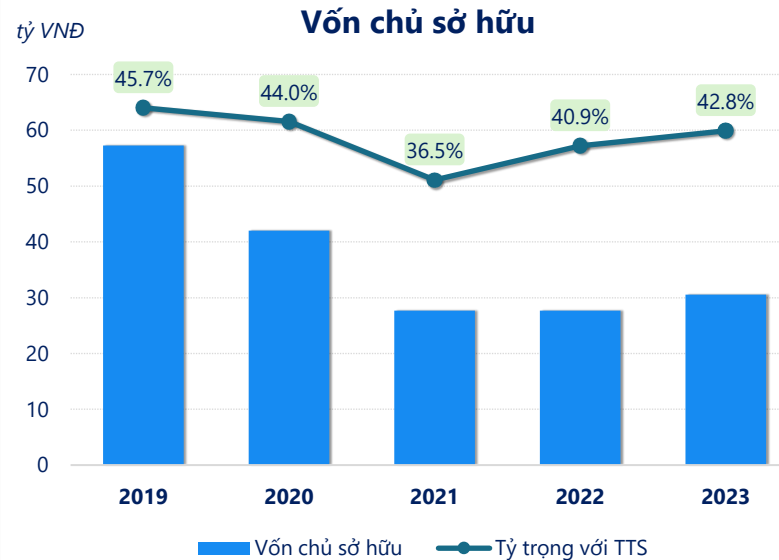
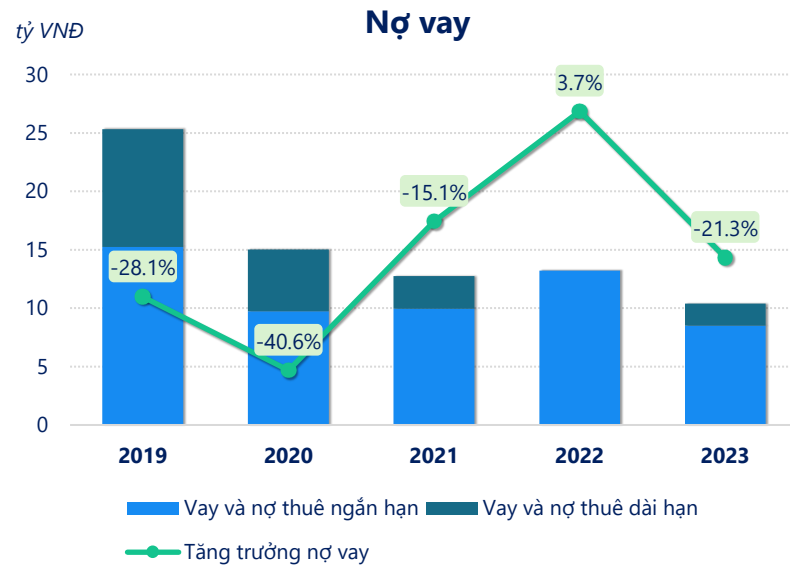


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>71.3</b>	<b>67.8</b>	<b>5.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>30.1</b>	<b>20.1</b>	<b>49.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.45	4.76	56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.9	9.35	48.3%
Hàng tồn kho	5.47	4.88	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.28	1.12	193%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>41.3</b>	<b>47.7</b>	<b>-13.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.11	0	
Tài sản cố định	37.8	44.4	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.38	3.29	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>40.7</b>	<b>40.1</b>	<b>1.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>35.2</b>	<b>36.4</b>	<b>-3.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.49	13.2	-35.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.74	9.80	-0.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.55</b>	<b>3.64</b>	<b>52.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.91	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>30.6</b>	<b>27.7</b>	<b>10.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>30.6</b>	<b>27.7</b>	<b>10.5%</b>
Vốn điều lệ	42.7	42.7	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>249</b>	<b>97.3</b>	<b>45.1</b>	<b>105</b>	<b>145</b>
Giá vốn hàng bán	203	95.6	52.9	89.6	120
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>45.8</b>	<b>1.68</b>	<b>-7.83</b>	<b>15.3</b>	<b>25.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.17	0.04	0.05	0.01	0.06
Chi phí TC	3.08	2.40	1.74	1.87	1.86
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.66</b>	<b>1.70</b>	<b>1.04</b>	<b>1.07</b>	<b>1.11</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.52	4.21	2.35	4.59	7.06
Chi phí QLDN	18.2	10.5	7.83	7.82	13.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>17.2</b>	<b>-15.4</b>	<b>-19.7</b>	<b>1.05</b>	<b>3.28</b>
Lợi nhuận khác	1.71	4.26	4.87	0.22	0.38
<b>LN trước thuế</b>	<b>18.9</b>	<b>-11.1</b>	<b>-14.8</b>	<b>1.27</b>	<b>3.65</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.5</b>	<b>-11.1</b>	<b>-14.8</b>	<b>1.27</b>	<b>3.65</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.5</b>	<b>-11.1</b>	<b>-14.8</b>	<b>1.27</b>	<b>3.65</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	4.70	-4.81	-3.85	7.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.50	2.25	8.36	0.06	-1.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.6	-10.3	-2.24	0.30	-2.87
Tiền đầu kỳ	5.05	10.3	6.95	8.26	4.76
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.22</b>	<b>-3.35</b>	<b>1.31</b>	<b>-3.49</b>	<b>2.68</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.3	6.95	8.26	4.76	7.45